

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		462.463.160.576	272.747.882.165
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.282.099.223	8.858.522.169
1. Tiền	111	V.01	5.282.099.223	8.858.522.169
- TK 111 "Tiền Mặt"			2.233.173.262	2.986.633.322
- TK 112 "Tiền gửi Ngân hàng"			3.048.925.961	5.871.888.847
- TK 113 "Tiền đang chuyển"			-	-
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	7.614.735.218	8.435.300.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7.614.735.218	8.435.300.000
- TK 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn"			-	-
- TK 128 "Đầu tư ngắn hạn khác"			7.614.735.218	8.435.300.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		237.160.053.485	123.148.927.637
1. Phải thu khách hàng	131		191.497.168.383	99.827.915.823
2. Trả trước cho người bán	132		24.217.890.619	22.522.692.306
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	25.374.054.872	4.045.165.910
- TK 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý"			29.125.000	
- TK 1385 "Phải thu về cổ phần hoá"			84.203	595.763
- TK 1388 "Phải thu khác"			25.055.549.972	4.044.570.147
- TK 3382 "Kinh phí công đoàn"			-	-
- TK 3383 "Bảo hiểm xã hội"			-	-
- TK 3388 "Phải trả khác"			289.295.697	-
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(3.929.060.389)	(3.246.846.402)
IV. Hàng tồn kho	140		169.174.673.198	105.622.873.158
1. Hàng tồn kho	141	V.04	169.174.673.198	105.622.873.158
- TK 151 "Hàng mua đang đi trên đường"			-	-
- TK 152 "Nguyên Vật Liệu"			8.637.678.204	3.852.722.942
- TK 153 "Công cụ dụng cụ"			45.562.884	283.479.367
- TK 154 "Chi phí SXKD dở dang"			149.601.183.146	96.920.744.271
- TK 155 "Thành phẩm"			-	-
- TK 156 "Hàng hoá"			10.890.248.964	4.565.926.578
- TK 157 "Hàng gửi đi bán"			-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.231.599.452	26.682.259.201
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.027.931.168	2.421.080.283
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.293.379.014	7.593.866.357
- TK 133 "Thuế GTGT được khấu trừ"			21.293.379.014	7.593.866.357
- TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp NN"			-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		18.910.289.270	16.667.312.561
- TK 141 "Tạm ứng"			9.763.038.185	11.750.746.861
- TK 144 "Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn"			9.147.251.085	4.916.565.700
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		285.515.308.568	240.498.280.019
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
- TK 138 "Phải thu khác"			-	-
- TK 338 "Phải trả khác"			-	-
- TK 244 "Ký quỹ, ký cược dài hạn"			-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		276.887.514.244	232.493.015.242
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	114.466.869.789	115.302.227.902
- Nguyên giá	222		156.577.651.050	150.391.353.385
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(42.110.781.261)	(35.089.125.483)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	1.665.390.918	4.066.283.001
- Nguyên giá	225		1.944.847.419	5.374.856.873
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(279.456.501)	(1.308.573.872)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	188.545.285	97.222
- Nguyên giá	228		277.522.035	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(88.976.750)	(29.902.778)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	160.566.708.252	113.124.407.117
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
- TK 222 "Vốn góp liên doanh"			-	-
- TK 223 "Đầu tư vào Công ty Liên kết"			-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.627.794.324	8.005.264.777
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8.572.794.324	7.950.264.777
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		55.000.000	55.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		747.978.469.144	513.246.162.184

NGUỒN VỐN	Số hiệu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		666.813.463.375	426.086.093.430
I. Nợ ngắn hạn	310		505.098.217.004	238.113.707.898
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	254.500.821.263	131.026.936.764
- TK 311 "Vay ngắn hạn"			222.033.744.666	112.097.893.491
- TK 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả"			32.467.076.597	18.929.043.273
- TK 343 "Trái phiếu phát hành - đến hạn trả"			-	-
2. Phải trả cho người bán	312		110.292.096.611	43.124.461.479
3. Người mua trả tiền trước	313		55.851.486.414	21.714.302.663
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	22.805.024.399	8.166.360.015
5. Phải trả người lao động	315		10.719.456.460	4.044.748.631
6. Chi phí phải trả	316	V.17	9.333.683.307	58.500.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	41.595.648.550	29.978.398.346
- TK 141 "Tạm ứng"			11.884.737.610	5.825.919.093
- TK 138 "Phải thu khác"			85.062.667	85.062.667
- TK 3382 "Kinh phí công đoàn"			1.168.323.833	871.247.718
- TK 3383 "Bảo hiểm xã hội"			1.291.417.269	13.056.609
- TK 3384 "Bảo hiểm Y tế"			735.513.320	2.538.042
- TK 3385 "Phải trả về cổ phần hoá"			-	-
- TK 3386 "Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn"			-	300.000.000
- TK 3388 "Phải trả khác"			26.078.587.316	22.879.218.087
- TK 3389 "Bảo hiểm thất nghiệp"			57.615.523	1.356.130
- TK 451 "Quỹ quản lý cấp trên"			294.391.012	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		161.715.246.371	187.972.385.532
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	161.314.332.943	187.526.390.312
- TK 341 "Vay dài hạn"			160.448.673.171	186.822.750.312
- TK 342 "Nợ dài hạn"			865.659.772	703.640.000
- TK 343 "Trái phiếu phát hành"			-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		400.913.428	445.995.220
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		72.186.235.451	78.438.017.580
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	72.083.328.793	78.438.017.580
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		51.500.000.000	51.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.250.000.000	14.250.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-

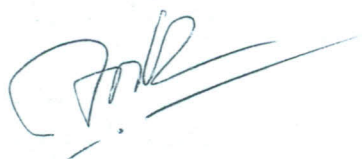
NGUỒN VỐN	Số hiệu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2.633.596.875)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.712.913.740	5.882.002.009
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		764.566.521	622.095.425
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		281.960.221	149.366.035
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.207.485.186	6.034.554.111
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		102.906.658	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		102.906.658	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
- TK 461 "Nguồn kinh phí sự nghiệp"			-	-
- TK 161 "Chi phí sự nghiệp"			-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		8.978.770.318	8.722.051.174
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		747.978.469.144	513.246.162.184

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Tài sản nhận giữ hộ		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.049.171.783	3.049.171.783
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 14 tháng 02 năm 2012

Người lập



Trần Việt Quân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Công Hoan

T. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011)

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	376 616 328 989	211 515 789 139
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10	VI.27	376 616 328 989	211 515 789 139
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	318 987 599 056	171 473 526 815
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		57 628 729 933	40 042 262 324
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2 804 277 292	603 219 334
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	35 764 293 918	15 016 253 980
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35 049 188 765	13 369 410 745
8. Chi phí bán hàng	24		1 693 399 748	598 258 188
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23 727 282 970	18 563 128 162
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		- 751 969 411	6 467 841 328
11. Thu nhập khác	31		5 111 575 072	2 652 674 904
12. Chi phí khác	32		2 177 325 143	962 304 075
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2 934 249 929	1 690 370 829
14. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2 182 280 518	8 158 212 157
- Trong đó: Tổng lợi nhuận chịu thuế			1 553 835 966	8 158 212 157
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	388 458 992	1 699 403 082
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1 793 821 526	6 458 809 075
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		94 970 318	175 051 174
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		1 698 851 208	6 283 757 901
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		330	1 220

Lập ngày 14 tháng 02 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

T. Giám đốc





Trần Việt Quân

Phạm Công Hoan

Nguyễn Tiến Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2011

Đvt: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		389.892.422.701	253 727 792 006
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(328.944.024.349)	(170.892.701.347)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.805.306.003)	(30.925.141.173)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(35.078.197.603)	(11.749.694.831)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.122.253.374)	-1.729.974.137
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		96.662.041.883	32 522 669 134
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(146.629.595.888)	(69.488.804.352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		- 64 024 912 633	1 464 145 300
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.865.519.680)	(62.261.351.063)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		223.287.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.692.151.500)	(4.377.248.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		21.818.098.781	3.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5.325.237.787)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.210.375.472	205.918.213
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.305.909.927)	(68.657.918.637)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		336.800.000	11.477.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		283.847.026.666	178 515 260 505
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(203.210.534.886)	(114.499.246.758)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(617.372.501)	(1.416.793.076)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.235.116.540)	-6592000000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		77.120.802.739	67.484.220.671
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		- 6 210 019 821	290.447.334
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8 858 522 169	8 568 074 835
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2 633 596 875	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	5 282 099 223	8 858 522 169

Lập, ngày 14 tháng 02 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

T. Giám đốc






Trần Việt Quân

Phạm Công Hoan

Nguyễn Tiến Thành

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2011****I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần LILAMA3 được chuyển đổi từ Công ty Lắp máy và xây dựng số 3 theo quyết định số 449/ QĐ- BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng bộ xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 18000408 đăng ký lần đầu ngày 22/06/2006

Các đơn vị thành viên:**1.1. Công ty con**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1. Công ty Cổ phần LILAMA 3.3	Lô 24, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	51%	51%
2. Công ty Cổ phần LILAMA 3.4	Số 931 Hùng Vương, Việt Trì, Phú Thọ	51%	51%
3. Công ty TNHH LILAMA3 - DAINIPPON TORYO	Lô 24, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	51%	51%

1.2. Các đơn vị trực thuộc

Tên công ty	Địa chỉ	Quan hệ
1. CN Công ty CP LILAMA 3 - XN 3-1	Cụm CN Bạch Hạc, Việt Trì, Phú Thọ	Chi nhánh
2. CN Công ty CP LILAMA 3 - Trung tâm tư vấn thiết kế	Lô 24, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Chi nhánh
3. CN Công ty Cổ phần LILAMA 3 tại Vĩnh Phúc	Lô 24, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Đã ngừng hoạt động

2- Lĩnh vực kinh doanh: Chế tạo, xây dựng, lắp đặt, các công trình công nghiệp, dân dụng. Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu...

3- Ngành nghề kinh doanh: Chế tạo, lắp đặt thiết bị và xây dựng; khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng. Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên liệu giấy, xăng dầu, khí hoá lỏng

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam(VNĐ)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn hiện hành

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Quy đổi theo giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản tiền cuối năm có gốc ngoại tệ được qu

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế (giá gốc).
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đánh giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Chi phí thực tế
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao đường thẳng và được áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư(trong kỳ không có hoạt động)

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các các khoản đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ chi phí liên quan đến các khoản đầu tư
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước; Các khoản chi phí ngắn hạn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, các khoản chi phí dài hạn có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kế

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn được ghi nhận theo thực tế vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Theo giá trị thực tế đã tiêu thụ trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo giá trị thực tế đã cung cấp trong kỳ.
- Doanh thu hoạt động tài chính: T

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Trong năm 2010 Công ty tiếp tục được giảm 50% thuế TNDN theo chế độ ưu đãi đối với doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa được quy định tại Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Thủ tướng chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần và Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 về quy định chi tiết thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
		Cuối năm	Đầu năm
01- Tiền			
- Tiền mặt	2.233.173.262	,đ	2.986.633.322 ,đ
- Tiền gửi ngân hàng	3.048.925.961	,đ	5.871.888.347 ,đ
- Tiền đang chuyển	0	,đ	0 ,đ
Cộng	5.282.099.223	,đ	8.858.522.169 ,đ
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	,đ	0 ,đ
- Đầu tư ngắn hạn khác	7.614.735.218	,đ	8.435.300.000 ,đ
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	,đ	0 ,đ
Cộng	7.614.735.218	,đ	8.435.300.000 ,đ
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
- Phải thu về cổ phần hoá	84.203	,đ	595.763 ,đ
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	,đ	0 ,đ
- Phải thu người lao động	0	,đ	0 ,đ
- Phải thu khác	25.055.549.972	,đ	4.044.570.147 ,đ
Cộng	25.055.634.175	,đ	4.045.165.910 ,đ
04- Hàng tồn kho			
- Hàng mua đang đi đường	0	,đ	0 ,đ
- Nguyên liệu, vật liệu	8.637.678.204	,đ	3.852.722.942 ,đ
- Công cụ , dụng cụ	45.562.884	,đ	283.479.367 ,đ
- Chi phí SX, KD dở dang	149.601.183.146	,đ	96.920.744.271 ,đ
- Thành phẩm	0	,đ	0 ,đ
- Hàng hoá	10.890.248.964	,đ	4.565.926.578 ,đ
- Hàng gửi đi bán	0	,đ	0 ,đ
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	,đ	0 ,đ
- Hàng hoá bất động sản	0	,đ	0 ,đ
Cộng giá gốc hàng tồn kho	169.174.673.198	,đ	105.622.873.158 ,đ
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0,đ			
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0,đ			
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0			
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	,đ	0 ,đ
-	0	,đ	0 ,đ
- Các khác phải thu Nhà nước	0	,đ	0 ,đ
Cộng	0	,đ	0 ,đ
06- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ			
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	,đ	0 ,đ
-	0	,đ	0 ,đ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	,đ	0 ,đ
Cộng	0	,đ	0 ,đ
07- Phải thu dài hạn khác			
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	,đ	0 ,đ
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	,đ	0 ,đ
- Cho vay không có lãi	0	,đ	0 ,đ
- Phải thu dài hạn khác	0	,đ	0 ,đ
Cộng	0	,đ	0 ,đ

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TS CĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	45.080.355.216	76.184.936.207	26.441.626.444	2.121.201.399		149.828.119.266
- Mua trong năm		860.496.394	550.657.273	85.319.073		1.496.472.740
- Đầu tư XD CB h.thành	1.574.077.129					1.574.077.129
- Tăng khác			4.347.652.509			4.347.652.509
- Chuyển sang BĐS đ.tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		919.351.210	52.997.200			972.348.410
- Giảm khác		510.570.000	559.085.667			1.069.655.667
Số dư cuối kỳ	46.654.432.345	75.615.511.391	30.230.193.286	2.206.520.472		153.630.240.438
Gía trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.584.901.501	11.181.569.435	17.646.655.338	1.660.232.428	0	35.073.358.702
- Khấu hao trong năm	1.493.075.846	2.649.875.678	2.468.831.147	199.652.034		6.811.434.705
- Tăng khác			1.271.944.383			1.271.944.383
- Chuyển sang BĐS đ.tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		815.927.647	240.319.670			1.056.247.317
- Giảm khác		177.886.644				177.886.644
Số dư cuối kỳ	6.077.977.347	12.837.630.822	21.147.111.198	1.859.884.462		41.922.603.829
Gía trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	40.495.453.715	65.003.366.772	8.794.971.106	460.968.971	0	114.754.760.564
Tại ngày cuối kỳ	40.576.454.998	62.777.880.569	9.083.082.088	346.636.010	0	111.707.636.609

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **đồng**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: **đồng**

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu kỳ		3.458.061.600	1.916.795.273				5.374.856.873
- Thuê tài chính trong kỳ			914.643.055				914.643.055
- Tăng khác							0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							0
- Giảm khác		3.458.061.600	886.590.909				4.344.652.509
Số dư cuối kỳ		0	1.944.847.419				1.944.847.419
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ		940.396.324	368.177.547				1.308.573.871
- Khấu hao trong kỳ		0	242.827.013				242.827.013
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							0
- Tăng khác							0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							0
- Giảm khác		940.396.324	331.548.059				1.271.944.383
Số dư cuối kỳ	0	0	279.456.501				279.456.501
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu kỳ	0	2.517.665.276	1.548.617.726				4.066.283.002
- Tại ngày cuối kỳ		0	1.665.390.918				1.665.390.918

- Tiền thuê đất phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

- Căn cứ để ghi nhận tiền thuê phát sinh thêm:

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phân mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	237.522.035			30.000.000		267.522.035
- Mua trong kỳ						0
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tặng do hợp nhất KD						0
- Tặng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	237.522.035	-	-	30.000.000	-	267.522.035
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	28.453.160			29.902.778		58.355.938
- Khấu hao trong kỳ	29.690.256			97.222		29.787.478
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	58.143.416	-	-	30.000.000	-	88.143.416
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu kỳ	209.068.875	-	-	97.222	-	209.166.097
Tại ngày cuối kỳ	179.378.619	-	-	-	-	179.378.619

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang
-

Cộng

Cuối năm

160.566.708.252

Đầu năm

113.124.407.117 ,đ

,đ

160.566.708.252

,đ 113.124.407.117 ,đ

13- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

Cộng

Cuối năm

,đ ,đ

,đ ,đ

,đ ,đ

,đ ,đ

,đ ,đ

,đ 0 ,đ

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động
- Chi phí thành lập doanh nghiệp

Cuối năm

Đầu năm

,đ ,đ

,đ ,đ

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		,đ	,đ
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình		,đ	,đ
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	8.572.794.324	,đ	7.950.264.777 ,đ
-		,đ	,đ
Cộng	8.572.794.324	,đ	7.950.264.777 ,đ
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm
Vay ngắn hạn	222.033.744.666	,đ	112.097.893.491 ,đ
Nợ dài hạn đến hạn trả	32.467.076.597	,đ	18.929.043.273 ,đ
Cộng	254.500.821.263	,đ	131.026.936.764 ,đ
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm		Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	19.700.954.279	,đ	6.500.624.435 ,đ
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		,đ	,đ
- Thuế xuất, nhập khẩu		,đ	1.901 ,đ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		,đ	1.585.502.914 ,đ
- Thuế thu nhập cá nhân	3.637.192	,đ	20.292.811 ,đ
- Thuế tài nguyên		,đ	,đ
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	416.507.906	,đ	,đ
- Các loại thuế khác	0	,đ	0 ,đ
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	,đ	0 ,đ
Cộng	20.121.099.377	,đ	8.106.422.061 ,đ
17- Chi phí phải trả	Cuối năm		Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		,đ	,đ
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		,đ	,đ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		,đ	,đ
- Chi phí phải trả khác	9.333.683.307	,đ	58.500.000 ,đ
Cộng	163.796.819	,đ	163.796.819 ,đ
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		,đ	,đ
- Kinh phí công đoàn	1.168.323.833	,đ	871.247.718 ,đ
- Bảo hiểm xã hội	1.291.417.269	,đ	13.056.609 ,đ
- Bảo hiểm y tế	735.513.320	,đ	2.538.042 ,đ
- Phải trả về cổ phần hoá	0	,đ	0 ,đ
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	,đ	300.000.000 ,đ
- Doanh thu chưa thực hiện		,đ	,đ
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.078.587.316	,đ	22.879.218.087 ,đ
Cộng	29.273.841.738	,đ	24.066.060.456 ,đ
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm		Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		,đ	,đ
-		,đ	,đ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		,đ	,đ
Cộng	0	,đ	0 ,đ

20- Vay và nợ dài hạn**a- Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng

- Vay đối tượng khác

- Trái phiếu phát hành

b- Nợ dài hạn

- Thuê tài chính

- Nợ dài hạn khác

Cộng**c- Các khoản nợ thuê tài chính****Cuối năm****Đầu năm**

160.448.673.171

,đ

186.822.750.312 ,đ

101.057.673.171

,đ

127.431.750.312 ,đ

59.391.000.000

,đ

59.391.000.000 ,đ

,đ

,đ

865.659.772

,đ

703.640.000 ,đ

865.659.772

,đ

703.640.000 ,đ

,đ

,đ

161.314.332.943

,đ

187.526.390.312 ,đ

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	539.089.075	134.707.802	404.381.273	1.563.839.704	169.066.608	1.394.773.096
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại****Cuối năm****Đầu năm**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

0 ,đ

0 ,đ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

0 ,đ

0 ,đ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

0 ,đ

0 ,đ

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

0 ,đ

0 ,đ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

0 ,đ

0 ,đ

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**Cuối năm****Đầu năm**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

0 ,đ

0 ,đ

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0 ,đ	0 ,đ
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0 ,đ	0 ,đ

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp nhà nước	26.265.000.000 ,đ	26.265.000.000 ,đ
Vốn góp của các đối tượng khác	25.235.000.000 ,đ	25.235.000.000 ,đ
Cộng	51.500.000.000 ,đ	51.500.000.000 ,đ

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c Các giao dịch về vốn đối với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	,đ	,đ
+ Vốn góp đầu năm	51.500.000.000 ,đ	11.500.000.000 ,đ
+ Vốn góp tăng trong năm	,đ	40.000.000.000 ,đ
+ Vốn góp giảm trong năm	,đ	,đ
+ Vốn góp cuối năm	51.500.000.000 ,đ	51.500.000.000 ,đ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	,đ	6.888.310.878 ,đ

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.150.000 ,đ	5.150.000 ,đ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.150.000 ,đ	5.150.000 ,đ
+ Cổ phiếu phổ thông	5.150.000 ,đ	5.150.000 ,đ
+ Cổ phiếu ưu đãi	0 ,đ	0 ,đ
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0 ,đ	0 ,đ
+ Cổ phiếu phổ thông	0 ,đ	0 ,đ
+ Cổ phiếu ưu đãi	0 ,đ	0 ,đ
- Số lượng cổ phiếu lưu hành	5.150.000 ,đ	5.150.000 ,đ
+ Cổ phiếu phổ thông	5.150.000 ,đ	5.150.000 ,đ
+ Cổ phiếu ưu đãi	0 ,đ	0 ,đ

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000,đ/1 cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	6.712.913.740 ,đ	5.882.002.009 ,đ
- Quỹ dự phòng tài chính	764.566.521 ,đ	622.095.425 ,đ
- Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	281.960.221 ,đ	149.366.035 ,đ

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g- Thu thập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp và Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	,đ	,đ
- Chi sự nghiệp	,đ	,đ
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	,đ	,đ
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	,đ	,đ
- TSCĐ thuê ngoài	,đ	,đ
- Tài sản khác thuê ngoài	,đ	,đ
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	,đ	,đ
- Trên 1 năm đến 5 năm	,đ	,đ
- Trên 5 năm	,đ	,đ

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
	(Đơn vị tính: đồng)	
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	376.616.328.989	211.515.789.139
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	36.008.902.126	35.451.196.765
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	853.717.700	155.618.181
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	339.753.709.163	175.908.974.193
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
	,đ	,đ
	Năm nay	Năm trước
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	,đ	,đ
- Giảm giá hàng bán	,đ	,đ
- Hàng bán bị trả lại	,đ	,đ
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	,đ	,đ
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	,đ	,đ
- Thuế xuất khẩu	,đ	,đ
	Năm nay	Năm trước
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	376.616.328.989	211.515.789.139
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	,đ	,đ
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	,đ	,đ
	Năm nay	Năm trước
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	,đ	,đ
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	318.987.599.056	171.473.526.815

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		,đ		,đ
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		,đ		,đ
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		,đ		,đ
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		,đ		,đ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		,đ		,đ
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		,đ		,đ
Cộng	318.987.599.056	,đ	171.473.526.815	,đ
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay		Năm trước	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.804.277.292	,đ	603.219.334	,đ
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	o	,đ		,đ
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		,đ		,đ
- Lãi bán ngoại tệ		,đ		,đ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		,đ		,đ
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		,đ		,đ
- Lãi bán hàng trả chậm		,đ		,đ
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		,đ		,đ
Cộng	2.804.277.292	,đ	603.219.334	,đ
30- Chi phí tài chính(Mã số 22)	Năm nay		Năm trước	
- Lãi tiền vay	35.049.188.765	,đ	13.369.410.745	,đ
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		,đ		,đ
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		,đ		,đ
- Lỗ bán ngoại tệ		,đ		,đ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	715.105.153	,đ	1.646.843.235	,đ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		,đ		,đ
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		,đ		,đ
- Chi phí tài chính khác		,đ		,đ
Cộng	35.764.293.918	,đ	15.016.253.980	,đ
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)	Năm nay		Năm trước	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	388.458.992	,đ	1.699.403.082	,đ
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	,đ		,đ
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay		Năm trước	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		,đ		,đ
- lại		,đ		,đ
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay		Năm trước	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	156.001.937.790	,đ	98.536.342.868	,đ
- Chi phí nhân công	40.634.287.629	,đ	32.038.180.115	,đ
- Chi phí khấu hao TSCĐ	15.661.310.549	,đ	5.873.963.759	,đ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.179.115.209	,đ	48.453.630.535	,đ
- Chi phí khác bằng tiền	14.586.509.264	,đ	18.382.579.565	,đ
Cộng	312.063.160.441	,đ	203.284.701.842	,đ

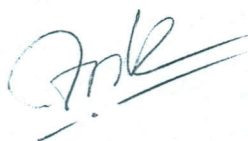
VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	,đ	,đ
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	,đ	,đ
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	,đ	,đ
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	,đ	,đ
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	,đ	,đ
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	,đ	,đ

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "báo cáo bộ phận":.....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:.....
- 7- Những thông tin khác:.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Việt Quân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Công Hoan

Lập, ngày 14 tháng 02 năm 2012
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)



Nguyễn Tiến Thành